

Bản án số: 20/2017/HNGĐ-PT

Ngày: 07/8/2017

V/v: Tranh chấp chia tài sản chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Viết Phong

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Viết Hùng

Ông Nguyễn Đình Loan

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Phương Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Bà Trần Thị Huệ – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 12 tháng 7 và ngày 07 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử công khai phúc thẩm vụ án thụ lý số 14/2017/TLPT-HNGĐ ngày 13/3/2017 về “*Tranh chấp chia tài sản chung*”

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 37/2016/HNGĐ-ST ngày 01/8/2016 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 39/2017/QĐPT- HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lương Thị C**, sinh năm 1977

Địa chỉ: Thôn 6, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước. (Có mặt)

2. Bị đơn: Anh **Lương Văn T**, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Thôn 6, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Ngô Thị Thu H, sinh năm 1965

3.2 Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1951

3.3 Ông Lương Văn L, sinh năm 1953

3.4 Anh Lương Văn Th, sinh năm 1980

Cùng địa chỉ: Thôn 6, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.5 Bà Đỗ Thị N, sinh năm 1966

- 3.6 Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1968
Cùng địa chỉ: Thôn 1, xã Đ 10, huyện B, tỉnh Bình Phước. (Vắng mặt)
- 3.7 Anh Lương Văn Th1, sinh năm 1963.
Địa chỉ: Thôn 3, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)
- 3.8 Anh Lê Văn V, sinh năm 1972.
- 3.9 Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1972
Cùng địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)
- 3.10 Anh Lê Địa C, sinh năm 1983
- 3.11 Chị Lương Thị K, sinh năm 1984
Cùng địa chỉ: Thôn C, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)
- 3.12 Chị Hoàng Thị T, sinh năm 1973.
- 3.13 Anh Lương Văn Q
- 3.14 Anh Hoàng Văn T, sinh năm 1960
- 3.15 Chị Lương Thị T, sinh năm 1960
Cùng địa chỉ: Thôn 6, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước. (Vắng mặt)
- 3.16 Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam – Chi nhánh huyện B– Phòng giao dịch xã B.
Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Văn S– Giám đốc.
Địa chỉ: Thôn 4, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước. (Vắng mặt)
- 3.17 Ban quản lý rừng phòng hộ huyện B, tỉnh Bình Phước
Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê H - Chức vụ: Giám đốc.
Địa chỉ: Xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)
- 3.18 Công ty TNHH MTV C
Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Việt H
Địa chỉ: Huyện P, tỉnh Bình Phước. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)
- 3.19 Ông Phạm Ngọc H, sinh năm 1962
Địa chỉ: Thôn 6, xã Đ 10, huyện B, tỉnh Bình Phước. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)
- 3.20 Bà Phan Thị Thu H, sinh năm 1975
Địa chỉ: Thôn 1, xã Đ 10, huyện B, tỉnh Bình Phước. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)
- 3.21 UBND huyện B, tỉnh Bình Phước.
Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh Bình – Chức vụ: Chủ tịch. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)
4. Người kháng cáo: Bị đơn anh Lương Văn T; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lương Văn L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Lương Thị C trình bày:

Chị Lương Thị C và anh Lương Văn T chung sống từ năm 1995, đến ngày 10/10/2004 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước. Quá trình chung sống vợ chồng tạo lập được khối tài sản như sau:

- Diện tích đất 01 ha trồng cao su năm 2006, tọa lạc Thôn 2, xã Đ 10, huyện B, tỉnh Bình Phước mua của ông Lê Văn V, hiện nay vợ chồng chị vẫn đang sử dụng.

- Diện tích đất khoảng 01 ha trồng cao su năm 2006, kết quả đo đạc 9999m² tọa lạc Thôn 2, xã Đ 10, huyện B, tỉnh Bình Phước. Đất này là do ông Lương Văn L, bà Hoàng Thị L mua của ông B, sau đó bán đi một phần, phần còn lại cho anh Lương Văn Th sử dụng. Vợ chồng chị C, anh T có mua phần đất của vợ chồng ông Phạm Ngọc H, sau đó anh T và anh Th đổi đất cho nhau, cụ thể anh Th sử dụng phần đất của anh Hướng, anh T sử dụng một phần đất của anh Th mua từ ông B.

- Diện tích đất 18.018m² tọa tại Thôn 6, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước, đất trồng điều, nguồn gốc là mua của chị Ngô Thị Thu H khoảng 3,4 ha sau đó chia cho anh Th 1,7 ha còn lại là của vợ chồng chị.

- Diện tích đất 882m², trên đất có 01 căn nhà gỗ, hiện nay anh T đã xây dựng thêm căn nhà cấp 4, đất tọa tại Thôn 6, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Diện tích đất 15.017m² tọa lạc tại Thôn C, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước trên đất có cây điều.

- Tiền gửi tiết kiệm đứng tên anh T gửi Ngân hàng là 325.000.000 đồng, hiện nay còn lại 15.000.000 đồng gửi Ngân hàng. Chị C có gửi Ngân hàng số tiền 100.000.000 đồng và đã rút hết năm 2011.

- Số tiền cho người khác vay gồm:

- + Chị Lương Thị T cùng chồng Hoàng Văn T vay 100.000.000 đồng vào năm 2009 và chị T đã trả cho anh T. Anh T giữ số tiền này, chị C yêu cầu anh T chia đôi số tiền.

- + Anh Lê Địa C và chị Lương Thị K vay 50.000.000 đồng vào năm 2012, chị K và anh C đã trả cho anh T. Anh T giữ số tiền này. Nay chị yêu cầu anh T chia đôi số tiền.

- + Anh Lương Văn Q và chị Hoàng Thị T vay 25.000.000 đồng vào năm 2011, hiện nay chưa trả.

Nguyên vọng của chị C sau khi ly hôn là được nhận diện tích đất 18.018m² trồng điều tại Thôn 6, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước và diện tích đất 15.017m² tại Thôn C, huyện B, tỉnh Bình Phước. Các tài sản khác thì giao cho anh T và nhận giá trị chênh lệch bằng tiền.

Về nợ chung: Không có nên chị không yêu cầu giải quyết.

Đối với số tiền cho chị Lương Thị H vay 10.000.000 đồng và các tài sản khác như: Xe máy biển kiểm soát BS 93H5 – 0727; xe máy biển kiểm soát BS 93F6 – 4285, 03 cái quạt; 01 máy cưa; 01 máy phát cỏ và 01 máy khâu, yêu cầu vợ chồng ông L tính công sức đóng góp đối với diện tích đất 2,2 ha tại Thôn 6, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước, chị C rút yêu cầu, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Lương Văn T trình bày:

Anh T và chị C đăng ký kết hôn và là vợ chồng năm 2004, còn trước đó anh chị chỉ sống chung và đi lại với nhau chứ không phải là vợ chồng. Quá trình chung sống, vợ chồng có tài sản chung là diện tích đất 15.017m² tọa lạc tại Thôn C, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước. Các tài sản còn lại là của bố mẹ anh T là ông L, bà L chứ không phải là tài sản chung của vợ chồng như lời trình bày của chị C, chị C yêu cầu chia thì anh không đồng ý vì đó là tài sản của bố mẹ, chị C không có công sức đóng góp gì vì thời gian chung sống chị C chỉ đi chữa bệnh.

Đối với số tiền anh gửi Ngân hàng anh đã rút ra để trả tiền cho anh Lương Văn Th khi anh mua đất rẫy tại Thôn C, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước nên anh không đồng ý chia cho chị C số tiền này. Đối với các số tiền cho người khác vay, anh thừa nhận anh đã thu hồi nợ nhưng số tiền trên anh đã đầu tư, chăm sóc vườn rẫy và chữa bệnh cho chị C, chỉ còn lại 50.000.000 đồng nên anh T chỉ đồng ý chia cho chị C 25.000.000 đồng.

Đối với số tiền 100.000.000 đồng chị C gửi Ngân hàng năm 2011 là tài sản chung của vợ chồng, anh T yêu cầu chị C chia đôi.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lương Văn L, bà Hoàng Thị L trình bày:

Đối với hai thửa đất có tổng diện tích khoảng 02 ha trồng cao su năm 2006 tọa lạc tại thôn 2, xã Đ 10, huyện B, tỉnh Bình Phước diện tích đất nói trên do ông L, bà L mua năm 2001 của ông Nguyễn Văn B và vợ Phạm Thị M với tổng diện tích là 06 ha, sau đó bán đi còn lại khoảng 02 ha, còn diện tích đất 01 ha mua của anh Lê Văn V khi mua chưa có sổ đỏ, toàn thể thành viên trong gia đình đều làm chung, khi thu hoạch mủ cao su thì chia lô ra để khai thác mủ, anh Th cạo mủ một lô, anh T cạo một lô. Hiện nay vợ chồng ông bà chưa chia cho ai, đang sử dụng chung, đây là tài sản của ông bà. Do đó vợ chồng ông bà không đồng ý chia.

Thửa đất 1,7ha tọa lạc tại Thôn 6, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước trồng điều là do vợ chồng bà mua của chị Ngô Thị Thu H năm 2002 hoặc 2003, vợ chồng bà cùng anh T và anh Th đi mua. Khi mua đất có làm giấy tờ. Hiện nay vợ chồng ông bà chưa chia đất cho ai nhưng chia hoa lợi cho vợ chồng anh T và anh Th để thu hoạch. Đây là tài sản của vợ chồng nên không đồng ý chia.

Diện tích đất mặt đường 882m² do ông bà mua của anh Lương Văn V vào khoảng tháng 3/1997 sau khi mua thì vợ chồng làm 01 căn nhà gỗ. Sau đó cho anh T để làm sổ đỏ vay vốn Ngân hàng làm ăn, và thỏa thuận nếu vợ chồng chị C, anh T chung sống thì cho vợ chồng anh T, chị C, nếu không sống chung thì không cho. Khi thỏa thuận không làm giấy tờ gì, không có người chứng kiến. Nay chị C yêu cầu ly hôn thì vợ chồng ông bà không đồng ý cho vì đây là tài sản của ông bà.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Lương Văn Th trình bày:

Ông L và bà L có tất cả 03 diện tích đất gồm: 01 diện tích đất khoảng 02 ha mua của ông B, 01 diện tích đất khoảng 01 ha mua của anh Hướng và 01 diện tích

đất mua của ông V. Sau đó bố mẹ anh mới chia cho anh và anh T cạo mủ sinh sống cụ thể anh T quản lý phần đất mua của ông H và 01 ha đất mua của ông V; anh quản lý phần đất mua của ông B. Sau đó để tiện việc chăm sóc và cạo mủ anh và anh T đã đổi đất cho nhau, cụ thể anh quản lý một phần đất mua của ông B (phần đất giáp bùng) và phần đất mua của anh H, còn lại diện tích đất khác thì anh T quản lý. Toàn bộ diện tích đất nói trên chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị Thu H trình bày:

Bà không có quan hệ bà con hay mâu thuẫn gì với anh T, chị C. Vào ngày 07/8/2003 bà có sang nhượng diện tích đất điều khoảng 2,5ha cho anh Lương Văn T. Tại thời điểm mua bán có ông Lương Văn L và anh Lương Văn T cùng xuống nhà, chị C không có mặt. Khi sang nhượng đất có làm giấy tờ và chữ viết trong giấy sang nhượng rầy điều mà người mua đất là anh T do chị C cung cấp đúng là chữ viết của bà. Còn tờ giấy sang nhượng rầy điều mà người mua đất là ông L do anh T cung cấp cho Tòa án là không phải. Bà khẳng định bà chỉ bán một diện tích đất rầy cho anh T không bán diện tích đất nào cho ông L.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị N, ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Vợ chồng bà quen biết với vợ chồng anh T, chị C thông qua việc mua bán đất. Trước đây vợ chồng bà có một thửa đất với diện tích đất khoảng 04 ha tại Thôn C, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước, trên đất có trồng cây điều. Đến ngày 03/5/2012 thì ông Đ đã sang nhượng toàn bộ diện tích đất nói trên cho anh Th1 và anh T, hai người này mua chung với giá 430.000.000 đồng. Khi mua bán đất không thông qua chính quyền địa phương, gia đình bà đã nhận đủ tiền, hiện nay không có bất cứ yêu cầu hay đề nghị gì.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lương Văn Th1 trình bày:

Ngày 03/5/2012 ông cùng với anh T có mua một mảnh đất khoảng 04 ha tọa lạc tại Thôn C, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước của ông Nguyễn Văn Đ và bà Đỗ Thị N với giá 430.000.000 đồng. Khi mua đất chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau khi mua xong ông và anh T thỏa thuận chia đôi mảnh đất trên và đã cắm ranh giới cụ thể, hiện nay ông và anh T tự quản lý phần đất của mình, ông không có ý kiến gì về số diện tích đất và hình thể được ghi nhận trong bản đồ trích đo địa chính ngày 04/ 02/2013.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn V, bà Nguyễn Thị L trình bày:

Ngày 16/12/2004 vợ chồng ông có bán cho vợ chồng anh T diện tích 01 ha tại Thôn 2, xã Đ 10, huyện B, tỉnh Bình Phước với giá 25.000.000 đồng, ông V là người viết giấy sang nhượng đất, viết bằng bút lông sau đó bị hết mực nên viết tiếp bằng bút bi. Tại thời điểm làm giấy thì có mặt chị C và vợ ông (chị L), nhưng chỉ có ông và anh T ký giấy. Còn chữ viết và chữ ký trong giấy sang nhượng đề ngày 30/11/2002 (âm lịch) không phải là của ông.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Hoàng Thị T, anh Lương Văn Q trình bày:

Năm 2011 chị cùng với anh Lương Văn Q vay tiền anh T và chị C số tiền là 25.000.000 đồng, hẹn năm 2012 trả. Vợ chồng chị vay tiền của cả hai vợ chồng anh T, chị C. Nhưng đến nay vẫn chưa trả được.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn T, bà Lương Thị T trình bày:

Năm 2009 ông và bà Lương Thị T có vay anh T số tiền là 100.000.000 đồng để làm nhà, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn trả là khi nào anh T xây nhà thì gia đình ông sẽ hoàn trả số tiền này, khi vay không làm giấy tờ, khi ông nhận số tiền vay thì chị C không có ở nhà, số tiền cho vay là tiền chung hay tiền riêng thì ông không biết nhưng hiện nay ông bà đã trả hết số tiền vay nói trên, khi trả có làm giấy tờ và có mặt cả hai vợ chồng anh T, chị C. Anh T là người nhận tiền.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Địa C, bà Hoàng Thị K trình bày:

Vợ chồng ông C, bà K là chỗ quen biết với anh T, chị C. Vào ngày 16/4/2012 (âm lịch) vợ chồng có vay của anh T, chị C số tiền 50.000.000 đồng, khi vay có lập giấy tờ vay cho anh T, chị C giữ, vay không thời hạn, không có lãi suất. Đến ngày 06/3/2013 (tức ngày 23/01/2013 âm lịch) vợ chồng ông C, bà K đã trả số tiền 50.000.000 đồng cho anh T, chị C, khi trả có làm giấy tờ anh T, chị C cùng ký nhận, anh T là người trực tiếp nhận tiền. Nay vợ chồng ông C bà K đã trả hết nợ, nên không liên quan gì đến vụ án nữa, nên không có yêu cầu gì.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phạm Ngọc H, bà Phan Thị Thu H trình bày:

Vào ngày 19/05/2004 (âm lịch), ông bà có sang nhượng lại cho anh T một diện tích đất. Giấy sang nhượng vườn điều (bút lục 25) do bà H viết là đúng. Khi mua bán chỉ có mình anh T tham gia, nhưng ông bà nghe anh T nói là anh T mua hộ ông bà L, tiền mua đất là do cha mẹ anh T ngoài bắc gửi vào.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên Ban quản lý rừng phòng hộ B, huyện B, tỉnh Bình Phước – Do ông Bùi Xuân Q là người đại diện theo pháp luật trình bày:

Căn cứ vào Quyết định số 389/QĐ-UB ngày 19/3/2003 của UBND tỉnh Bình Phước về việc giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ban quản lý rừng phòng hộ B; căn cứ Quyết định số 11/2007/QĐ-UBND ngày 19/3/2007 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt quy hoạch 03 loại rừng giai đoạn 2006 – 2010 thì vị trí thửa đất có diện tích 15.017,8m² thuộc khoảnh 6, tiểu khu 118 Ban quản lý rừng phòng hộ (viết tắt Ban QLRPH) B thuộc đất lâm nghiệp RXY dưới sự quản lý của Ban QLRPH B. Ban QLRPH B không ký hợp đồng giao khoán với chủ hộ đang sử dụng (Hộ thuộc diện xâm canh trái phép đất lâm nghiệp). Việc chị C yêu cầu chia đôi diện tích đất trên là không đúng pháp luật vì UBND tỉnh Bình Phước đã cấp Giấy CNQSDĐ cho Ban QLRPH B. Như vậy đối với thửa đất 15.017,8m²

tọa lạc tại khoảnh 6 tiểu khu 118 thuộc Ban QLRPH B quản lý chủ hộ đang xâm canh không được quyền mua bán, sang nhượng trái phép. Đối với tài sản có trên đất lâm nghiệp như nhà, cây trồng Tòa án định giá chia theo luật định. Diện tích đất mà ông Lương Văn T và bà Lương Thị C đang sử dụng, tạm thời Ban QLRPH B giao cho ông T và bà C tiếp tục sử dụng. Khi nào có chủ trương thu hồi đất của Nhà nước thì hai đương sự trên phải trả lại cho Nhà nước.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ban quản lý rừng phòng hộ B1, huyện B, tỉnh Bình Phước – Do ông Lê Quang Ánh là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Diện tích đất 17.568m² tại Thôn 6, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước thuộc khoảnh 5, tiểu khu 147; Diện tích đất 18.088m² tọa lạc tại Thôn 6, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước thuộc khoảnh 8, tiểu khu 149; Diện tích đất 5.178m² tọa lạc tại Thôn 6, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước thuộc tiểu khu 147. Các diện tích đất nói trên đã bàn giao về địa phương quản lý, hiện nay không còn sự quản lý của Ban QLRPH B1.

Đối với diện tích đất 9.999m² và diện tích đất 12.729m² tọa tại Thôn 2, xã Đ 10, huyện B, tỉnh Bình Phước thuộc khoảnh 1, tiểu khu 137 dưới sự quản lý của Ban QLRPH B1. Hiện nay hai diện tích đất nói trên chưa có chính sách giao về địa phương quản lý, do cá nhân tự xâm canh trồng cây lâu năm, không có chính sách giao khoán hay ký hợp đồng giao khoán đất cho cá nhân. Nay xảy ra tranh chấp thì Ban quản lý có ý kiến như sau: Đối với đất vẫn thuộc sự quản lý của Ban QLRPH B1, đối với tài sản có trên đất (cây lâu năm) thì tạm giao cho cá nhân canh tác, sử dụng, khi nào có chính sách thu hồi đất thì cá nhân đang quản lý, sử dụng phải bàn giao lại đất.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện B – Phòng giao dịch xã B do ông Võ Văn S là người đại diện theo pháp luật trình bày:

Ông Lương Văn T có gửi tại Ngân hàng số tiền là 325.000.000 đồng, theo hình thức gửi sổ tiết kiệm (03 sổ) cụ thể:

- Sổ thứ nhất có số sổ AL0880270, gửi ngày 01/3/2012, số tiền gửi là 200.000.000đ, đến ngày 22/10/2012 thì rút cả gốc và lãi là 213.438.500 đồng.
- Sổ thứ hai có số sổ AL 1049938, gửi ngày 04/5/2012 với số tiền là 110.000.000 đồng, đến ngày 22/10/2012 thì rút cả gốc lẫn lãi là 115.852.000 đồng;
- Sổ thứ ba có số sổ là AL 2297353, gửi ngày 24/7/2012 với số tiền là 15.000.000 đồng, hiện nay số tiền gửi tiết kiệm này vẫn chưa rút. Ngoài ra ông Thái không còn gửi tiết kiệm số tiền nào khác.

Ngày 15/6/2011 chị C có gửi số tiền 100.000.000đ, đã rút ra ngày 10/10/2011.

Tại Bản án hôn nhân gia đình số 37/2017/HNGĐ-ST ngày 01/8/2016 của Tòa án nhân dân huyện B đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lương Thị C đối với bị đơn anh Lương Văn T về việc yêu cầu chia tài sản chung.

Xác định các tài sản gồm: Diện tích đất 12.729m² và diện tích đất 9.999 m² tọa lạc tại thôn 2, xã Đ 10, huyện B, diện tích đất 18.088m² và diện tích đất mặt đường 20 x 50 mét, diện tích đất theo kết quả đo đạc là 882m². Có 200m² đất thổ cư tọa lạc tại thôn 6, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước là tài sản chung của anh Lương Văn T và chị Lương Thị C.

Chia cho chị Lương Thị C được quyền sở hữu, quản lý và sử dụng diện tích đất 18.088m² tọa lạc tại thôn 6, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước. Có tứ cận: Bắc giáp đường đất, Nam giáp suối, Đông giáp Điều M, Đoàn Văn H, Tây giáp Lương Văn D. Đất chưa có giấy CNQSDĐ nhưng được quyền cấp GCNQSDĐ. Tài sản trên đất có 434 cây điều khoảng 11 đến 15 năm tuổi trị giá 506.464.000 đồng và chị Lương Thị C được quyền quản lý, sử dụng tài sản là 160 cây điều trồng năm 2008 và 120 cây điều trồng năm 2010 trên diện tích đất 15.017,8m², trị giá 185.978.000 đồng. Tạm giao cho chị Lương Thị C được quản lý diện tích đất 15.017,8m² tại Thôn C, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước. Có tứ cận Bắc giáp ông A, Nam giáp ông Th1, Đông giáp ông H, Tây giáp ông H1, ông Th1, đất thuộc khoảnh 6, tiểu khu 118 do Ban quản lý rừng phòng hộ B quản lý. Chị C có trách nhiệm giao lại cho cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu thu hồi.

Giao diện tích đất 15.017,8m² tọa lạc tại Thôn C, xã P, huyện B. Tứ cận Bắc giáp ông A, Nam giáp ông Th1, Đông giáp ông H, Tây giáp ông H1, ông Th1, đất thuộc khoảnh 6, tiểu khu 118 cho Ban quản lý rừng phòng hộ B quản lý.

Chị Lương Thị C được hưởng số tiền mặt 100.000.000 đồng mà chị C gửi Ngân hàng đã rút ra, tiêu xài.

Chị Lương Thị C được nhận từ anh Lương Văn T số tiền chênh lệch về chia tài sản chung là 157.851.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chị C được hưởng là: 950.293.000 đồng.

Chị C có trách nhiệm làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo luật định đối với diện tích đất 18.088m² tọa lạc tại thôn 6, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Chia cho anh Lương Văn T được sở hữu sử dụng, dựng 01 lô đất mặt đường 20 x 50 mét, diện tích đất theo kết quả đo đạc là 882m², có 200m² đất thổ cư tại thôn 6, xã B. Tứ cận thửa đất: Đông giáp Lương Văn V, Tây giáp đường ĐT 760, Nam giáp Lương Văn V, Bắc giáp Mai Văn H, có giấy CNQSDĐ số R 943690 ngày cấp 29/12/2000 đứng tên Lương Văn T. Trên đất có 01 căn nhà gỗ bán kiên cố diện tích 103,63m² nền gạch tàu, vách gỗ, mái lợp tôn.

Anh Lương Văn T được sở hữu, sử dụng tài sản là 706 cây cao su trồng năm 2006 trên diện tích đất 12.729m².

Anh Lương Văn T được sở hữu, sử dụng tài sản là 555 cây cao su trồng năm 2006 trên diện tích đất 9.999m².

Tạm giao cho anh Lương Văn T quản lý diện tích đất 12.729m² tọa lạc tại thôn 2, xã Đường 10, tứ cận: Đông giáp đất người đồng bào, Tây giáp đất anh Th,

Nam giáp đất ông O, Bắc giáp Bưng thuộc khoảnh 1, tiểu khu 137 Ban quản lý rừng phòng hộ B và diện tích đất 9.999m² tọa lạc tại thôn 2 xã Đường 10, tứ cận: Đông giáp ông T, Tây giáp anh Th, Nam giáp ông S, Bắc giáp anh N, thuộc khoảnh 1, tiểu khu 137 Ban quản lý rừng phòng hộ B. Anh T có trách nhiệm giao lại diện tích đất này cho cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu thu hồi.

Giao cho Ban quản lý rừng phòng hộ B diện tích đất 12.729m² tọa lạc tại thôn 2, xã Đường 10, tứ cận: Đông giáp đất người đồng bào; Tây giáp đất anh Th; Nam giáp đất ông O; Bắc giáp Bưng thuộc khoảnh 1, tiểu khu 137 Ban quản lý rừng phòng hộ B và diện tích 9.999m² tọa lạc tại thôn 2, xã Đường 10, tứ cận Đông giáp ông Th2, Tây giáp anh Th, Nam giáp ông S, Bắc giáp anh N, thuộc khoảnh 1, tiểu khu 137 do Ban quản lý rừng phòng hộ B quản lý.

Anh T được hưởng số tiền mặt là 325.000.000 tiền gửi Ngân hàng và số tiền 175.000.000 thu hồi nợ.

Tổng giá trị tài sản anh T được hưởng là: 950.293.000 đồng.

Anh Lương Văn T có trách nhiệm trả cho chị Lương Thị C số tiền chênh lệch về tài sản chung là 157.851.000 đồng.

Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00795, cấp ngày 20/5/2015 của UBND huyện B, đối với phần diện tích 18.088m² của vợ chồng anh T, chị C mà UBND huyện B đã cấp giấy CNQSDĐ cho hộ ông Lương Văn L và bà Hoàng Thị L.

Đình chỉ yêu cầu tính công sức đóng góp của nguyên đơn chị Lương Thị C đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lương Văn L và bà Hoàng Thị L.

Không xem xét yêu cầu phản tố của bị đơn anh Lương Văn T.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lương Văn L và bà Hoàng Thị L về việc đòi lại tài sản là các diện tích đất 12.729m² và diện tích đất 9.999m² tọa lạc tại thôn 2 xã Đ 10, huyện B, diện tích đất 18.088m² và diện tích đất mặt đường 20 x 50 mét, diện tích đất theo kết quả đo đạc là 882m², có 200m² đất thổ cư tọa lạc tại thôn 6, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước, trị giá 1.114.608.000 đồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 10/8/2016, bị đơn anh Lương Văn T có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm vì tài sản là diện tích đất 20m x 50m và diện tích đất 1,8ha cùng tọa lạc tại Thôn 6, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; Diện tích đất 09ha tọa lạc tại xã Đ 10, huyện B, tỉnh Bình Phước là của ông L, bà Liên, chỉ giao cho anh T, chị C quản lý, thu hoạch.

Ngày 10/8/2016 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lương Văn L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm vì tài sản là diện tích đất 20m x 50m và diện tích đất 1,8ha cùng tọa lạc tại Thôn 6, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; Diện tích đất 09ha tọa lạc tại xã Đ 10, huyện B, tỉnh

Bình Phước là của vợ chồng ông, ông và bà L chỉ giao cho anh T, chị C quản lý, thu hoạch.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay nguyên đơn chị Lương Thị C giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn anh Lương Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lương Văn L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Kể từ ngày thụ lý vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Lương Văn T; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lương Văn L. Sửa Bản án hôn nhân gia đình số 37/2017/DS-ST ngày 01/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện B.

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận thấy:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét về mốc thời gian chị C và anh T chung sống với nhau: Nguyên đơn chị Lương Thị C trình bày chị và bị đơn anh Lương Văn T chung sống với nhau từ năm 1995 đến năm 2004 thì mới đăng ký kết hôn tại UBND xã B. Phía bị đơn anh T lại cho rằng anh và chị C chung sống với nhau từ năm 2004 còn trước đó anh chị chỉ qua lại với nhau. Tuy nhiên, tại Giấy xác nhận của UBND xã Y T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (Bl 522) xác nhận chị C và anh T có tổ chức lễ cưới vào ngày 21/12/1995, đến năm 1998 anh chị chuyển vào Bình Phước sinh sống, điều này phù hợp với lời khai bà Hoàng Thị L (mẹ ruột của anh T) là năm 1996 gia đình có làm mấy mâm cơm cho anh T và chị C, năm 2002 thì chị C nhập khẩu vào gia đình (Bl 536). Như vậy, có căn cứ xác định chị C và anh T đã chung sống với nhau từ năm 1995.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của anh T, ông L đối với diện tích đất 882m² tọa lạc tại Thôn 6, xã B, huyện B thấy rằng:

Anh T và ông L cho rằng diện tích đất 882m² do ông L, bà L nhận chuyển nhượng từ ông Lương Văn V vào năm 1997 điều này được chủ đất cũ là ông V và nguyên đơn chị C thừa nhận. Tuy nhiên, chị C cho rằng sau khi nhận chuyển nhượng ông L, bà L đã cho vợ chồng anh chị, anh chị đã sinh sống trên diện tích đất 882m² từ năm 1998 nên đây là tài sản chung của vợ chồng. Xét thấy, lời trình bày của chị C là có cơ sở bởi vì: Anh T, chị C và vợ chồng ông L, bà L đều thừa nhận khi anh T và chị C về chung sống với nhau thì ông L, bà L đã làm 01 căn nhà gỗ và giao diện tích đất trên cho vợ chồng anh chị quản lý, sinh sống. Năm 2000 anh T cũng đã tiến hành kê khai cấp Giấy CNQSDĐ và được UBND huyện B cấp Giấy CNQSDĐ số R 943690 ngày 29/12/2000 đứng tên hộ anh Lương Văn T (Bl

126), việc cấp Giấy CNQSDĐ đứng tên anh T vợ chồng ông L, bà L biết nhưng từ khi được cấp đến khi anh T, chị C ly hôn thì ông bà không có bất cứ ý kiến, khiếu nại gì, tại đơn xin đăng ký kê khai quyền sử dụng đất (Bl 259) anh T cũng đã kê khai tên chị C (Bl 259). Tại các biên bản hòa giải (Bl 215, 238) và biên bản lấy lời khai ngày 13/11/2014 (Bl 536) bà L, ông L cũng cho rằng nếu vợ chồng anh T, chị C chung sống thì ông bà sẽ cho vợ chồng, nếu không sống chung thì không cho. Điều đó thể hiện ý chí của ông L, bà L đã cho anh T, chị C diện tích đất nêu trên. Căn cứ vào Án lệ số 03/2016/AL đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016 và công bố theo Quyết định số 220/QĐ – CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Điều 27 Luật hôn nhân gia đình năm 2000 xác định diện tích đất 882m² và căn nhà gỗ bán kiên cố 103,63m² ông L, bà L đã tặng cho anh T, chị C nên việc anh T, ông L kháng cáo cho rằng diện tích đất 882m² là tài sản của ông bà là không có cơ sở. Việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị C, xác định đây là tài sản chung của vợ chồng là phù hợp quy định pháp luật, tuy nhiên tại biên bản về việc thỏa thuận giá tài sản tranh chấp (Bl 583) thể hiện căn nhà gỗ có diện tích 103,63m² hiện nay không còn, đối với căn nhà xây cấp IV do anh T xây dựng khi anh chị ly hôn thì chị C không tranh chấp nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định giá trị tài sản chia bao gồm căn nhà gỗ có giá trị 15.000.000 đồng là không đúng, cần sửa án sơ thẩm về phần này.

[3] Đối với yêu cầu kháng cáo của anh T, ông L về diện tích đất 12.729m² tọa lạc tại Thôn 2, xã Đ 10, huyện B thuộc khoảnh 1, tiểu khu 137 hiện nay thuộc sự quản lý của Ban quản lý rừng phòng hộ huyện B thấy rằng:

Anh T, ông L cho rằng diện tích đất trên do ông L, bà L nhận chuyển nhượng của anh Lê Văn V vào năm 2004, khi chuyển nhượng ông bà đưa tiền cho anh T đứng ra nhận chuyển nhượng giùm ông bà, sau khi nhận chuyển nhượng ông bà chỉ cho anh T, chị C quản lý, thu hoa lợi trên đất, nay vợ chồng anh chị ly hôn ông bà yêu cầu trả lại tài sản cho ông bà. Phía nguyên đơn chị C lại cho rằng diện tích đất 12.729m² là tài sản chung của chị và anh T, nguồn gốc là vợ chồng nhận chuyển nhượng từ anh Lê Văn V vào ngày 16/12/2004, tiền nhận chuyển nhượng là của anh chị. Căn cứ vào giấy sang nhượng (Bl 28) thể hiện ngày 16/12/2004 anh T có nhận chuyển nhượng đất từ anh V (không ghi rõ diện tích) với giá chuyển nhượng là 25.000.000 đồng, tại bản tự khai (Bl 56), biên bản lấy lời khai ngày 30/5/2016 (Bl 583a) anh V thừa nhận là anh có chuyển nhượng cho anh T một diện tích đất, khi chuyển nhượng có mặt vợ anh V và vợ anh T, khi chuyển nhượng anh V có viết giấy tay là giấy do chị C cung cấp, anh T và chị C là người trực tiếp trả tiền sang nhượng cho anh, đối với giấy sang nhượng ngày 30/11/2002 (Âm lịch) do anh T cung cấp (Bl 59) không phải là do anh V viết. Như vậy, có căn cứ xác định diện tích đất 12.729m² có nguồn gốc là do vợ chồng anh T, chị C nhận chuyển nhượng từ anh V năm 2004. Việc ông L, anh T cho rằng ông L, bà L nhờ anh T đứng ra mua giùm và đưa tiền cho anh T mua nhưng ông bà lại không cung cấp được tài

liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình, trong khi giấy sang nhượng lại do anh T đứng tên nhận chuyển nhượng và chị C cất giữ, sau khi nhận chuyển nhượng anh T, chị C trực tiếp quản lý, sử dụng. Năm 2006 anh T, chị C trồng cao su trên đất và thu hoa lợi đến nay. Như vậy, việc chị C cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ. Tuy nhiên, diện tích đất 12.729m² hiện nay thuộc sự quản lý của Ban quản lý rừng phòng hộ huyện B, do các hộ xâm canh trái phép, Ban quản lý rừng phòng hộ huyện B cũng có ý kiến là về tài sản trên đất đề nghị Tòa án định giá và giải quyết theo quy định, đối với đất thì Ban quản lý rừng phòng hộ huyện B đồng ý để các bên tạm thời sử dụng nhưng phải giao trả đất khi Nhà nước có chính sách thu hồi, nên xác định tài sản trên đất là 706 cây cao su trồng năm 2006 là tài sản chung của vợ chồng, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định diện tích đất 12.729m² là tài sản chung và chia giá trị diện tích nêu trên là không đúng quy định pháp luật, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Hơn nữa, việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên giao cho Ban quản lý rừng phòng hộ huyện B diện tích đất 12.729m² là vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện của đương sự, tuy nhiên sai sót trên không nghiêm trọng, nên chỉ nêu ra để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của anh T, ông L đối với diện tích đất 9.999m² tọa lạc tại Thôn 2, xã Đ 10, huyện B thuộc khoảnh 1, tiểu khu 137 hiện nay thuộc sự quản lý của Ban quản lý rừng phòng hộ huyện B thấy rằng:

Nguyên đơn chị C cho rằng năm 2004 chị C, anh T nhận chuyển nhượng của ông Phạm Ngọc H diện tích đất khoảng 01ha, sau đó anh chị đổi diện tích đất nhận chuyển nhượng của ông Hường cho anh Lương Văn Th (em trai anh T) quản lý, anh chị lấy phần diện tích đất 9.999m² nêu trên của anh Th, việc đổi đất không lập giấy tờ, sau khi đổi đất thì anh chị quản lý, sử dụng đến nay. Phía anh T, ông L lại cho rằng diện tích đất trên có nguồn gốc là vợ chồng ông L, bà L nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị N, ông Lê Văn V, ông Phạm Ngọc H với diện tích hơn 04ha, sau đó ông bà giao cho anh T, anh Th cùng nhau quản lý, thu hoạch mủ cao su nên đây là tài sản của ông L, bà L. Căn cứ vào giấy sang nhượng vườn điều ngày 19/5 (không ghi năm) thể hiện ông H có sang nhượng cho anh T vườn điều với giá 21.800.000 đồng, giấy sang nhượng có ký tên anh T và ông H, tại biên bản lấy lời khai ông H, bà H (Bl 304, 305) ông H xác nhận ngày 19/5/2004 ông bà có sang nhượng cho anh T diện tích đất khoảng 01ha tại Thôn 2, xã Đ 10, huyện B, việc mua bán do vợ ông là bà H trực tiếp giao dịch với ông T, mặc dù ông H, bà H trình bày là khi mua có nghe anh T nói là mua giùm cho cha mẹ, cha mẹ gửi tiền từ Bắc vào nhưng hiện nay nguyên đơn chị C không thừa nhận, trong khi giấy sang nhượng do anh T đứng tên giao dịch, tại thời điểm mua đất năm 2004 ông L, bà L đã sinh sống tại Thôn 6, xã B chứ không phải ở ngoài Bắc như lời trình bày của ông Hường, bà Hương về việc đổi đất thì tại bản tự khai ngày 14/11/2012 (Bl 48) anh Th thừa nhận anh có đổi đất với anh T, chị C diện tích 01 ha, anh nhận phần đất mua của ông H, anh T nhận phần đất 9.999m² mua của ông

B nêu trên, mục đích đổi đất để tiện quản lý và canh tác. Hơn nữa, diện tích đất trên do anh T, chị C trực tiếp quản lý, anh chị đã cùng trồng cao su và thu hoa lợi, điều này được anh T thừa nhận tại biên bản lấy lời khai ngày 24/10/2012 (Bl 43). Như vậy, lời trình bày của chị C về việc chị C, anh T nhận chuyển nhượng đất của ông H và đổi đất với anh Th nên đây là tài sản chung của vợ chồng anh chị là có căn cứ, việc anh T và ông L kháng cáo cho rằng đây là tài sản của vợ chồng ông L, bà L là không có căn cứ. Tuy nhiên, cũng như diện tích đất 12.729m² thì diện tích đất 9.999m² nêu trên thuộc khoảnh 1, tiểu khu 137 thuộc sự quản lý của Ban quản lý rừng phòng hộ huyện B nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định diện tích đất 9.999m² là tài sản chung và chia giá trị đất cho các bên và tuyên giao cho Ban quản lý rừng phòng hộ huyện B diện tích đất 9.999m² là không phù hợp quy định pháp luật, cần sửa án sơ thẩm về phần này.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của anh T, ông L đối với diện tích đất 18.088m² tọa lạc tại Thôn 6, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước, đất đã được cấp Giấy CNQSDĐ số CH00795 ngày 20/5/2015 cho hộ ông Lương Văn L, bà Hoàng Thị L thấy rằng:

Nguyên đơn chị C trình bày diện tích đất trên do chị và anh T nhận chuyển nhượng của bà Ngô Thị Thu H vào ngày 07/8/2003 với giá 65.000.000 đồng, khi mua là mua chung với anh Th tổng diện tích 3,4ha, trên đất đã có cây điều, việc mua bán có viết giấy tay, sau đó phân chia mỗi người ½ diện tích để quản lý, canh tác. Phía bị đơn anh T và vợ chồng ông L, bà L lại cho rằng diện tích đất trên do ông L, bà L nhận chuyển nhượng của bà H khoảng năm 2002 hay 2003 với giá 65.000.000 đồng, diện tích đất trên ông bà chỉ giao cho vợ chồng anh T, anh Th quản lý và thu hoa lợi, khi anh T ly hôn ông bà yêu cầu anh chị trả lại tài sản nêu trên cho ông bà. Xét thấy, lời trình bày anh T, ông L, bà L cho rằng đây là tài sản của ông bà là không có cơ sở bởi lẽ: Căn cứ vào giấy sang nhượng rẫy điều ngày 07/8/2003 (Bl 24) thể hiện bà H có sang nhượng cho anh T diện tích đất khoảng 2,5ha, giấy sang nhượng có chữ ký của bà H và anh T; Tại bản tự khai ngày 05/11/2012 (Bl 45), biên bản lấy lời khai ngày 20/6/2017 bà H cũng thống nhất cho rằng ngày 07/8/2003 bà có sang nhượng cho anh T diện tích đất vườn điều, việc mua bán có lập giấy tờ, là giấy do chị C cung cấp, còn giấy do anh T cung cấp (Bl 62) có ghi người mua là ông L đó không phải là chữ ký của bà, khi mua bán bà chỉ trực tiếp giao dịch với anh T, bà không bán diện tích nào cho ông L, khi bán ông T nói mua cho ông T chứ không nói mua dùm ai, khi bán thì chị C và anh T đã về chung sống với nhau; Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/10/2002 (Bl 43) anh T thừa nhận diện tích trên do vợ chồng anh cùng anh Th, bà Liên, ông L góp tiền mua chung, sau khi mua thì giao lại cho anh một nửa đất, anh Th một nửa đất, điều này phù hợp lời khai anh Th tại biên bản lấy lời khai ngày 08/12/2015 (Bl 573e) là diện tích đất mua của bà H là do anh em cùng mua. Hơn nữa, sau khi nhận chuyển nhượng thì anh T, chị C là người trực tiếp quản lý, sử dụng, anh chị đã trồng thêm cây điều và thu hoa lợi đến nay. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Tòa

án cấp phúc thẩm đã tiến hành thu thập hồ sơ cấp Giấy CNQSDĐ số CH00795 ngày 20/5/2015 cho hộ ông Lương Văn L, bà Hoàng Thị L đối với diện tích 32.814,7m² trong đó có diện tích đất 18.088m² các bên tranh chấp, tại đơn xin cấp GCNQSDĐ ông L, bà L kê khai diện tích đất 32.814,7m² có nguồn gốc mua của bà Nguyễn Thị T ngày 30/6/2003, hồ sơ cấp GCNQSDĐ có giấy sang nhượng đất giữa ông L, bà L ngày 30/6/2003, tuy nhiên giấy sang nhượng trên không được công chứng, chứng thực theo quy định pháp luật, tại biên bản lấy lời khai anh T ngày 14/6/2017 anh T cho rằng bà Nguyễn Thị T trong giấy sang nhượng trên là bà H, giấy sang nhượng do anh nhờ bà H ghi năm 2009 khi ông L làm thủ tục cấp Giấy CNQSDĐ, giấy sang nhượng do bà H đưa cho anh, còn ai ghi và có phải chữ ký bà H hay không thì anh không biết. Tại biên bản lấy lời khai bà H ngày 30/6/2017 bà H cho rằng bà có tên gọi khác là T nhưng người bán tên là Nguyễn Thị T trong giấy sang nhượng đất với ông L ngày 30/6/2003 không phải là bà, giấy sang nhượng ngày 30/6/2017 cũng không phải do bà viết. Xét thấy, ông L, bà L cho rằng diện tích đất trên do vợ chồng ông bà mua nhưng ông bà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh, việc ông bà nhờ anh T đại diện mua giùm cho ông bà nhưng không được lập văn bản, hiện nay nguyên đơn chị C không thừa nhận nên kháng cáo của anh T, ông L cho rằng tài sản ông L, bà L là không có cơ sở, nên không được chấp nhận. Việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị C xác định đây là tài sản chung của vợ chồng anh T, chị C là phù hợp quy định pháp luật.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, UBND huyện B đã cấp Giấy CNQSDĐ số CH00795 ngày 20/5/2015 cho hộ ông Lương Văn L, bà Hoàng Thị L đối với diện tích 32.814,7m² trong đó có diện tích đất 18.088m². Như đã phân tích nêu trên, diện tích đất 18.088m² là tài sản chung của vợ chồng anh T, chị C nhưng ông L, bà L tiến hành kê khai để cấp Giấy CNQSDĐ là không đúng. Hơn nữa, tài sản nêu trên đang bị các bên tranh chấp tại Tòa án nhưng UBND huyện B vẫn tiến hành cấp Giấy CNQSDĐ là không đúng quy định tại Điều 101 Luật đất đai 2013, nên căn cứ Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 Tòa án cấp sơ thẩm hủy Giấy CNQSDĐ số CH00795 do UBND huyện B cấp ngày 20/5/2015 cho hộ ông Lương Văn L, bà Hoàng Thị L là phù hợp. Tuy nhiên, tại phần quyết định Tòa án cấp sơ thẩm lại tuyên hủy một phần Giấy CNQSDĐ số CH00795 ngày 20/5/2015 là không thể thi hành án được, trong trường hợp này lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm phải tuyên hủy Giấy CNQSDĐ số CH00795 do UBND huyện B cấp ngày 20/5/2015 cho hộ ông Lương Văn L, bà Hoàng Thị L; chị C hoặc anh T, người được nhận tài sản là diện tích đất 18.088m² nêu trên có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được cấp Giấy CNQSDĐ theo quy định pháp luật, nên cần sửa án sơ thẩm về phần này.

[6] Đối với phần diện tích đất 15.017,8m² tại Thôn C, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước mặc dù các đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị. Tuy nhiên, diện tích nêu trên thuộc khoảnh 6, tiểu khu 118 trước đây do Ban quản lý rừng phòng hộ B quản lý nhưng nay do Công ty TNHH MTV C

quản lý, đối với tranh chấp giữa chị C và anh T về phần đất nêu trên Công ty TNHH MTV C có ý kiến: Đất do các hộ xâm canh, lấn chiếm nên sau này Nhà nước có chủ trương thu hồi thì các hộ xâm canh phải trả lại diện tích đất lấn chiếm. Do đó, khi chia tài sản chung chỉ xem xét chia tài sản trên đất là 160 cây điều trồng năm 2008 và 120 cây điều trồng năm 2010 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại chia giá trị quyền sử dụng đất cho chị C, anh T là không đúng nên cần sửa án sơ thẩm về phần này.

[7] Đối với số tiền anh T, chị C cho vay cụ thể: Bà T, ông T vay 100.000.000 đồng; anh Q vay 25.000.000 đồng; anh C, chị K vay 50.000.000 đồng mà anh T đã thu hồi các khoản vay. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định anh T đã thu hồi số tiền cho vay nên phải thanh toán cho chị C $\frac{1}{2}$ số tiền nêu trên là phù hợp quy định pháp luật, nhưng tại phần quyết định lại không buộc anh T thanh toán cho chị C là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của chị C. Mặc dù các đương sự không kháng cáo nhưng để đảm bảo quyền và lợi ích của chị C cần sửa án sơ thẩm về phần này.

Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, các đương sự thống nhất giá theo biên bản định giá ngày 28/11/2012 ngày 11/01/2013. Căn cứ những phân tích nêu trên, biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 08/4/2015; 04/6/2015 và biên bản định giá ngày 28/11/2012. Hội đồng xét xử xác định các tài sản chung của chị C, anh T gồm:

- Diện tích đất 882m² tọa lạc tại Thôn 6, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước, đất đã được cấp Giấy CNQSDĐ số R943690 ngày 29/12/2000 cho hộ ông Lương Văn T. Giá trị tài sản là 260.000.000 đồng

- Diện tích đất 18.088m² tọa lạc tại Thôn 6, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước và tài sản trồng trên diện tích đất nêu trên là 434 cây điều khoảng 11 đến 15 năm tuổi. Giá trị tài sản là 506.464.000 đồng.

- Tài sản trồng trên diện tích đất 12.729m² tọa lạc tại Thôn 2, xã Đ 10, huyện B là 706 cây cao su trồng năm 2006. Giá trị tài sản là 84.720.000 đồng.

- Tài sản trồng trên diện tích đất 9.999m² tọa lạc tại Thôn 2, xã Đ 10, huyện B là 555 cây cao su trồng năm 2006. Giá trị tài sản là 66.600.000 đồng.

- Tài sản trồng trên diện tích đất 15.017,8m² thuộc khoảnh 6, tiểu khu 118 tọa lạc tại Thôn C, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước là 160 cây điều trồng năm 2008 và 120 cây điều trồng năm 2010. Tài sản có giá trị là 35.800.000 đồng.

- Số tiền 325.000.000 đồng gửi Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam – Chi nhánh huyện B, Phòng giao dịch B ngày 01/3/2012; ngày 04/5/2012; ngày 24/7/2012.

- Số tiền 100.000.000 đồng gửi Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam – Chi nhánh huyện B, Phòng giao dịch B ngày 15/6/2011.

- Số tiền thu hồi nợ 175.000.000 đồng.

* Tổng giá trị tài sản chung của chị C và anh T là 1.553.584.000 đồng. Căn cứ vào Điều 59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 cần chia đôi giá trị tài sản nêu trên cho chị C và anh T theo quy định của pháp luật.

Do Tòa án cấp sơ thẩm có sai sót trong việc chia tài sản chung nên cần chia lại cho phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn chị C có nguyện vọng được nhận tài sản là diện tích đất 18.088m² tọa lạc tại Thôn 6, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước cùng tài sản trên đất và tài sản trồng trên diện tích đất 15.017,8m² thuộc khoảnh 6, tiểu khu 118 tọa lạc tại Thôn C, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước. Xét thấy tài sản chung của chị C và anh T có thể chia cho các bên bằng hiện vật và để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của chị C sau khi ly hôn, cũng như tạo điều kiện cho chị C có tài sản để canh tác, nên nguyện vọng của chị C là chính đáng, phù hợp quy định của pháp luật. Đối với các diện tích đất thuộc Ban quản lý rừng phòng hộ B, nay do Công ty TNHH MTV C quản lý và đất do Ban quản lý rừng phòng hộ huyện B1 quản lý thì chỉ chia giá trị tài sản trên đất mà không chia giá trị về đất. Đối với tài sản là tiền mặt thì ai là người đang quản lý thì chia cho người đó sở hữu.

[8] Về án phí, chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc: Quá trình giải quyết vụ án thể hiện chị C có nộp chi phí đo đạc với số tiền 3.554.000 đồng (Bl 93) và số tiền 24.440.000 đồng (Bl 115) và tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ với số tiền 3.000.000 đồng (Bl 102) và số tiền 3.000.000 đồng (Bl 501). Căn cứ khoản 2, Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 chị C, anh T phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc tương ứng phần tài sản được nhận nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không buộc anh Thái hoàn trả cho chị C $\frac{1}{2}$ số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc 18.774.000 đồng là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của chị C nên cần sửa án sơ thẩm về phần này.

Án phí sơ thẩm:

Do sửa bản án sơ thẩm về phần tài sản, nên án phí dân sự sơ thẩm được sửa lại như sau: Chị C, anh T mỗi người phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với phần tài sản được chia có giá trị 776.792.000 đồng là 20.000.000 đồng + 4% x (776.792.000 đồng – 400.000.000 đồng) = 35.071.000 đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông L, bà L phải chịu án phí đối với phần yêu cầu độc lập đòi lại các diện tích đất 882m²; 9.999m²; 12.729m²; 18.088m² và tài sản trên đất có tổng giá trị 953.584.000 đồng không được chấp nhận là 36.000.000 đồng + 3% x (917.784.000 đồng – 800.000.000 đồng) = 39.533.520 đồng

Án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên anh T, ông L không phải chịu.
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/2/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án; Điều 27, Điều 95, Điều 97 Luật hôn nhân gia đình năm 2000.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Lương Văn T.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lương Văn L.

Sửa Bản án hôn nhân gia đình số 37/2017/DS-ST ngày 01/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện B.

Áp dụng Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 51, 59, 62 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 34, 157 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lương Thị C về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lương Văn L, bà Hoàng Thị L.

1. Nguyên đơn chị Lương Thị C được chia các tài sản như sau:

- Chị Lương Thị C được quyền sở hữu tài sản trồng trên diện tích đất 15.017,8m² thuộc khoảnh 6, tiểu khu 118 tọa lạc tại Thôn C, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước là 160 cây điều trồng năm 2008 và 120 cây điều trồng năm 2010. Chị Lương Thị C được tạm thời sử dụng diện tích đất 15.017,8m² nêu trên và có trách nhiệm giao lại cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền khi có chính sách thu hồi đất. Giá trị tài sản là 35.800.000 đồng.

- Chị Lương Thị C được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 18.088m² tọa lạc tại Thôn 6, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước, đất có tứ cận như sau: Bắc giáp đường đất, Nam giáp suối, Đông giáp ông Điều M, Đoàn Văn H, Tây giáp anh Lương Văn D (có sơ đồ kèm theo) và được quyền sở hữu tài sản trồng trên diện tích đất nêu trên là 434 cây điều khoảng 11 đến 15 năm tuổi. Giá trị tài sản là 506.464.000 đồng.

Chị Lương Thị C được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 18.088m² nêu trên theo quy định pháp luật.

- Chị Lương Thị C được quyền sở hữu số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) gửi Ngân hàng ngày 15/6/2011.

2. Bị đơn anh Lương Văn T được chia các tài sản:

- Anh Lương Văn T được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 882m² tọa lạc tại Thôn 6, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước, đất đã được UBND huyện B cấp Giấy CNQSDĐ số R943690 ngày 29/12/2000 cho hộ ông Lương Văn T. Giá trị tài sản là 260.000.000 đồng.

Anh Lương Văn T được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 882m² nêu trên theo quy định pháp luật.

- Anh Lương Văn T được quyền sở hữu tài sản trồng trên diện tích đất 12.729m² tọa lạc tại Thôn 2, xã Đ 10, huyện B là 706 cây cao su trồng năm 2006. Anh Lương Văn T được tạm thời sử dụng diện tích đất 12.729m² nêu trên và có

trách nhiệm giao lại cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có chính sách thu hồi đất. Giá trị tài sản là 84.720.000 đồng.

- Anh Lương Văn T được quyền sở hữu tài sản trồng trên diện tích đất 9.999m² tọa lạc tại Thôn 2, xã Đ 10, huyện B là 555 cây cao su trồng năm 2006. Anh Lương Văn T được tạm thời sử dụng diện tích đất 9.999m² nêu trên và có trách nhiệm giao lại cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền khi có chính sách thu hồi đất. Giá trị tài sản là 66.600.000 đồng.

- Anh Lương Văn T được quyền sở hữu số tiền 325.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi lăm triệu đồng) gửi Ngân hàng ngày 01/3/2012; ngày 04/5/2012; ngày 24/7/2012.

- Anh Lương Văn T được quyền sở hữu số tiền 175.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi lăm triệu đồng) từ việc thu hồi nợ.

Anh Lương Văn T có trách nhiệm thanh toán lại cho chị Lương Thị C giá trị tài sản chênh lệch là 134.528.000 đồng (Một trăm ba mươi bốn triệu năm trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn chị Lương Thị C về việc chia các tài sản chung của vợ chồng là xe máy biển kiểm soát BS 93H5 – 0727; xe máy biển kiểm soát BS 93F6 – 4285, 03 cái quạt, 01 máy cưa, 01 máy phát cỏ và 01 máy khâu; Việc đòi lại số tiền vay 10.000.000 đồng của chị Lương Thị H và việc yêu cầu ông Lương Văn L, bà Hoàng Thị L tính công sức đóng góp đối với diện tích đất 2,2 ha tại Thôn 6, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00795 do UBND huyện B cấp ngày 20/5/2015 đối với diện tích đất 32.814,7m² cho hộ ông Lương Văn L và bà Hoàng Thị L.

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc: Anh Lương Văn T hoàn trả cho chị Lương Thị C ½ số tiền chi phí đo đạc và xem xét, thẩm định tại chỗ là 18.774.000 đồng (Mười tám triệu bảy trăm bảy mươi bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Án phí sơ thẩm:

Nguyên đơn chị Lương Thị C phải chịu án phí đối với phần tài sản chị được chia là 35.017.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị C đã nộp 15.641.000 đồng theo biên lai thu tiền số 009787 ngày 11/10/2012 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B. Số tiền còn lại chị C phải nộp là 16.970.000 đồng (Mười sáu triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng).

Bị đơn anh Lương Văn T phải chịu án phí đối với phần tài sản anh được chia là 35.071.000 đồng (Ba mươi lăm triệu không trăm bảy mươi một nghìn đồng).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông L, bà L phải chịu án phí đối với phần yêu cầu độc lập không được chấp nhận là 39.533.520 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng ông L, bà L đã nộp 5.500.000 đồng theo biên lai thu tiền số

011332 ngày 19/11/2013 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B. Số tiền còn lại ông L, bà L phải nộp là 34.033.520 đồng (Ba mươi bốn triệu không trăm ba mươi ba nghìn năm trăm hai mươi đồng).

Án phí phúc thẩm:

Bị đơn anh Lương Văn T không phải chịu. Chi cục thi hành án dân sự huyện B hoàn trả cho anh T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0020779 ngày 19/8/2016.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lương Văn L không phải chịu. Chi cục thi hành án dân sự huyện B hoàn trả cho ông L số tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0020780 ngày 19/8/2016.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện B;
- CCTHADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Viết Phong